

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 09/9/2021

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: ông Vũ Xuân Dự và ông Vũ Đức Bính

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K-
tỉnh Ninh Bình.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia
phiên tòa:** Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 85/2021/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 về “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1987, ĐKHKT: xóm 7, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: xóm 9, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

- Bị đơn: Anh Trần Văn T1, sinh năm 1985, ĐKHKT và trú tại: xóm 7, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về phía nguyên đơn chị Bùi Thị T trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Chị và anh Trần Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã K, huyện K, là quê của anh T1. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh T1 ở xóm 7, xã K. Vợ chồng chung sống hòa thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên chị T và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2018.

Theo chị T nguyên nhân dẫn đến vợ chồng chị mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm làm ăn kinh tế. Anh T1 có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không quan tâm, chăm sóc vợ con. Chị T đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh T1 không thay đổi. Đến cuối năm 2018 chị và anh T1 đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Năm 2020, chị đã làm thủ tục ly hôn với anh T1 tại Tòa án nhân dân huyện K nhưng anh T1 không hợp tác giải quyết nên chị đã rút đơn khởi

kiện để vợ chồng có thêm thời gian trao đổi hòa giải với nhau. Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Sau đó vợ chồng vẫn không thể quay về chung sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng chị có 3 con chung là Trần Thị Hải A, sinh ngày 27/7/2006, Trần Hoàng H, sinh ngày 01/5/2008 và Trần Gia B sinh ngày 18/11/2011, hiện đều đang ở với chị. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cả 3 con chung và không yêu cầu anh T1 phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị

Về tài sản: Chị T xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Trần Văn T1 trong các biên bản sự việc, biên bản làm việc ngày 31/5/2021; 16/6/2021 và 29/7/2021 thể hiện:

Về thời gian điều kiện kết hôn anh xác định như chị T đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh có chung sống tại xóm 7, xã K một thời gian rồi cùng đi làm ăn xa. Quá trình đi làm ăn xa, anh chị có xảy ra mâu thuẫn vì nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng chủ yếu là do bất đồng về quan điểm làm ăn kinh tế. Vì vậy anh và chị T đã sống ly thân từ năm 2019, từ đó đến nay không quay về chung sống với nhau mặc dù gia đình đã nhiều lần khuyên giải. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn, xem xét giải quyết xét xử vắng mặt anh vì hiện nay tình hình dịch bệnh phức tạp, anh không đến Tòa án để làm việc được.

Về con chung: Anh T1 cũng xác định vợ chồng có 3 con chung như chị T đã nêu và hiện các cháu đều đang ở cùng chị T. Khi ly hôn anh nhường quyền nuôi cả 3 con chung cho chị T và không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị T vì hoàn cảnh của anh khó khăn, còn phải trả nợ. Sau này có điều kiện, anh sẽ chu cấp cho các con sau.

Về tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng ở cùng với bố mẹ đẻ của anh nên không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của vợ chồng là Trần Thị Hải A, sinh ngày 27/7/2006, Trần Hoàng H, sinh ngày 01/5/2008 và Trần Gia B sinh ngày 18/11/2011 thuộc trường hợp Tòa án phải hỏi ý kiến theo quy định có nguyện vọng được ở với chị T khi bỏ mẹ ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 118 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử lý hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1; giao chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 3 con chung là Trần Thị Hải A, sinh ngày 27/7/2006, Trần Hoàng H, sinh ngày 01/5/2008 và Trần Gia B sinh ngày 18/11/2011; Anh T1 phải đóng góp tiền

cấp dưỡng nuôi con cho chị T. Chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, anh T1 phải nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Trần Văn T1, cư trú tại xóm 7, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Bị đơn anh Trần Văn T1 đã được tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt lần 2 không có lý do, căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T xác định do vợ chồng bất đồng quan điểm làm ăn kinh tế, anh T1 có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nhưng chị không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho trình bày này. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2018 không còn quan tâm đến nhau. Năm 2020 chị đã làm thủ tục ly hôn với anh T1 sau đó đã rút đơn để vợ chồng có cơ hội trao đổi hòa giải nhưng không có kết quả.

Anh T1 xác định giữa anh và chị T có xảy ra mâu thuẫn vì nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng chủ yếu là do bất đồng về quan điểm làm ăn kinh tế. Vì mâu thuẫn nên anh chị đã ly thân từ năm 2019, mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, anh T1 không tham gia, không hòa giải với chị T, anh có quan điểm nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 tại UBND xã K là nơi anh chị cư trú; thì chính quyền địa phương xác nhận do mâu thuẫn vợ chồng nên thời gian gần đây chị T, anh T1 không chung sống với nhau nữa, về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn thì địa phương không nắm rõ do anh T1 và chị T chưa hòa giải tại cơ sở. Địa phương cũng xác nhận việc chị T trước đây đã từng làm thủ tục ly hôn với anh T1 nhưng sau đó đã rút đơn khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án nhưng vợ chồng không quay về chung sống với nhau mà chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã C để sinh sống

Như vậy cả chị T và anh T1 đều xác nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn trong quá trình chung sống với nhau và nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm làm ăn kinh tế. Vợ chồng đã có một thời gian dài sống ly thân, gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Chị T yêu cầu ly hôn và anh T1 cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Từ những phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị T, anh T1 hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51,

56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chị T giải quyết ly hôn anh Thuận là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T và anh T1 đều xác nhận vợ chồng có 3 con chung là Trần Thị Hải A, sinh ngày 27/7/2006, Trần Hoàng H, sinh ngày 01/5/2008 và Trần Gia B sinh ngày 18/11/2011. Về phía chị T, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cả 3 con và không yêu cầu anh T1 đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Anh T1 cũng có quan điểm nhất trí nhường quyền nuôi con cho chị T và không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị T vì hoàn cảnh của anh khó khăn,.

Thực tế từ khi sống ly thân, cả ba con chung đều ở với chị T, do chị T nuôi dưỡng. Con chung của vợ chồng là Trần Thị Hải A, sinh ngày 27/7/2006, Trần Hoàng H, sinh ngày 01/5/2008 và Trần Gia B sinh ngày 18/11/2011 thuộc trường hợp Tòa án phải hỏi ý kiến theo quy định có nguyện vọng được ở với chị T khi bố mẹ ly hôn. Do vậy việc giao cả ba con chung cho chị T nuôi dưỡng theo đề xuất của anh chị là phù hợp

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T đã được giải thích về việc cấp dưỡng nuôi con nhưng chị không yêu cầu anh T1 phải đóng góp, anh T1 cũng không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Nhưng để đảm bảo cuộc sống, sinh hoạt học tập ổn định cho các con chung, anh T1 phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng để chị T nuôi dưỡng các con với mức 1.000.000đ/1 con/ 1 tháng mới là phù hợp.

[4] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, anh T1 phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 118 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử lý hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Trần Văn T1.

2/ Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Trần Thị Hải A, sinh ngày 27/7/2006, Trần Hoàng H, sinh ngày 01/5/2008 và Trần Gia B sinh ngày 18/11/2011. Anh T1 phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cả ba con cho chị T. Cụ thể: cháu A mỗi tháng 1.000.000đ. kể từ tháng 9/2021 đến khi cháu A thành niên, cháu H mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 9/2021 đến khi cháu H thành niên; cháu B mỗi tháng 1.000.000đ kể từ tháng 9/2021 đến khi cháu B thành niên. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA2587 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh T1 phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã K;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh